VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 1271 + 1273)

Phụ lục IX
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH BẾN TRE DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO THEO KÊNH CẤP 1, CẤP 2 CẦN NÂNG CẤP, BỔ SUNG

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
A	**Nâng cấp hệ thống sông, kênh**			
1	Tuyến 1 (Tân Phú và Bến Rớ - Thượng Ba Lai - sông Ba Lai)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
2	Tuyến 2 (sông Giồng Trôm - Cây Da - kênh Tự Chảy)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
3	Tuyến 3 (Sông Giồng Trôm - Bình Chánh - Châu Bình - Vàm Hồ)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
4	Tuyến 4 (sông Giồng Trôm - Rạch Hương Điểm - kênh Cầu Sập)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
5	Tuyến 5 (Trục Vàm Xã - Cầu Mới - Cầu Sơn - Cái Hàng - Cả Chát - sông Thơm - kênh Phụ Nữ)	Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú		
6	Tuyến 6 (Vàm Cái Gà - Cái Mơn - Vĩnh Hòa - Giồng Keo - Sông Mỏ Cày - An Bình - Đồng Khởi - Chín Thước - Cổ Rạng).	Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú		
B	**Nâng cấp cải tạo đê, kè, chống sạt lở**			
1	Nâng cấp tuyến đê từ cống Định Trung đến cống Thừa Long 2 (cống DK)	Huyện Bình Đại	18	
2	Nâng cấp đê biển Ba Tri	Huyện Ba Tri	28,6	
3	Đê bao sông Cổ Chiên			
	Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách	Huyện Chợ Lách	11	
4	Đê bờ Bắc sông Hàm Luông			
	Từ Quốc lộ 57B (phà Tân Phú) đến cống Bến Rớ	Huyện Châu Thành	7,4	
	Nâng cấp đoạn từ cống Bến Rớ đến khu công nghiệp An Hiệp	Huyện Châu Thành	8,8	
	Nâng cấp từ cống Sơn Phú đến Cống Cái Mít	Huyện Giồng Trôm	9,48	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
5	Đê ven sông Tiền	Huyện Châu Thành		
	Nâng cấp đoạn từ UBND xã Phú Đức đến cống Rạch Chùa Tân Phú		9,34	
6	Nâng cấp đê bao ven sông Ba Lai			
	Bờ tả sông Ba Lai	Huyện Bình Đại	6,39	
	Bờ hữu sông Ba Lai	Huyện Giồng Trôm	5,02	
7	Nâng cấp bờ bao các cồn			
	Đê Cồn Hưng Phong	Huyện Giồng Trôm	16	
	Đê Cồn An Bình		6	
8	Đê bờ Nam sông Hàm Luông			
	Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách	Huyện Chợ Lách	11	
	Nâng cấp từ cống Cầu Đất đến đầu rạch Băng Cung	Huyện Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú	7,1	
C	**Xây mới đê, kè chống sạt lở**			
1	Xây mới đê biển Thạnh Phú (từ rạch Eo Lói đến rạch Ông Phụ)	Huyện Thạnh Phú	13,6	
2	Xây mới đê từ sông Băng Cung đến đầu đường Đại Đội 3	Huyện Thạnh Phú	13,9	
3	Xây mới đê từ sông Eo Lói đến Rạch Ớt	Huyện Thạnh Phú	9,1	
4	Xây dựng tuyến đê bao ven sông Eo Lói	Huyện Thạnh Phú	29,1	
5	Đê bao ven sông Cổ Chiên			
	Xây mới từ sông Chợ Lách đến Rạch Cái Hàng	Huyện Chợ Lách	10	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	Xây mới đoạn từ Rạch Cái Hàng đến Vàm Thơm	Huyện Mỏ Cày Bắc	6	
6	Đê ven sông Tiền			
	Xây mới từ Cống An Hóa, xã Giao Hòa đến Cống Cầu Chợ, xã Tân Thạch	Huyện Châu Thành	9,4	
	Xây mới từ đầu cầu Bổn Thôn đến cống Cái Sơn (Bổn Thôn)	Huyện Châu Thành	3,8	
	Từ Cống Thủ Trị đến cầu Bổn Thôn nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch)	Huyện Châu Thành	4,7	
	Từ Cống Cái Sơn đến UBND xã Phú Đức nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch)	Huyện Châu Thành	3,5	
7	Đê bờ Bắc sông Hàm Luông			
	Xây mới đoạn đê từ cống Rạch Miễu đến UBND xã Bình Phú (UBND xã Mỹ Thành cũ)	Thành phố Bến Tre	1	
	Xây mới đoạn đê từ KCN An Hiệp đến Lộ ông Bồi	Huyện Châu Thành	0,66	
	Xây mới đoạn từ Cống Cái Mít đến Cống Sơn Đốc 2	Huyện Giồng Trôm	7,92	
	Xây mới đoạn đê từ xã An Hòa Tây đến Xã An Đức	Huyện Ba Tri	1,4	
8	Đê bờ Nam sông Hàm Luông			
	Xây mới đoạn từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Mỹ Sơn	Huyện Chợ Lách	15,7	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	Từ rạch Mỹ Sơn đến Đầu sông Cái Cấm	Huyện Mỏ Cày Bắc	1,55	
	Xây mới tuyến đê ven sông Hàm Luông xã Thanh Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc	13	
	Đê bao bờ Hữu sông Cái Cấm	Huyện Mỏ Cày Bắc	11,2	
	Đê bao bờ Tả sông Cái Cấm	Huyện Mỏ Cày Bắc	11,2	
	Xây mới tuyến đê từ cuối sông Cái Cấm đến Vàm Nước Trong	Huyện Mỏ Cày Bắc	3,2	
	Xây mới đoạn từ Vàm Nước Trong đến Cống Cầu Đất	Huyện Mỏ Cày Nam	13,81	
D	**Xây mới hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất**			
1	Xây mới hồ chứa nước Lạc Địa	Huyện Ba Tri		
2	Xây mới hồ chứa nước ngọt rạch Cả Ráng Sâu	Huyện Thạnh Phú		
3	Cải tạo, nạo vét sông Ba Lai thành hồ chứa nước Ba lai	Huyện Bình Đại, Ba Tri, Giồng Trôm		

II. HỆ THỐNG KÊNH TRỤC, KÊNH CẤP 1, CẤP 2 CẦN NẠO VÉT

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
	TOÀN TỈNH		**459,72**		
A	**Bắc Bến Tre**		**288,28**		
1	Rạch Bến Rớ từ cống Bến Rớ đến cầu Cái Cỏ	Châu Thành	4		
2	Rạch Tre Bông đến rạch Cái Cỏ Quới Thành	Châu Thành	4,5		

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
3	Rạch Bà Lựu thông ra đến rạch Cái Cùng xã Tân Phú	Châu Thành	1,7		
4	Rạch Kênh Điều	Châu Thành	2		
5	Kênh Giao Hòa	Châu Thành	2,7	-1,8	
6	Kênh 30 Tháng 4	Giồng Trôm	2,49	-1,5	
7	Rạch Sông Mã - Kinh Điều	Tp Bến Tre	11	-3	
8	Kênh Hội Đồng Tỉnh	Giồng Trôm	3,4	-2	
9	Kênh Rạch Bần Quỳ	Giồng Trôm	3,6	-2,2	
10	Kênh Rạch Châu Phú	Giồng Trôm	4,3	-1,8	
11	Kênh Cái Ngang	Giồng Trôm	3,9	-1,7	
12	Kênh Rạch Châu Thới	Giồng Trôm	2	-1,7	
13	Kênh Đầm Hồ	Giồng Trôm	3,1	-1,5	
14	Kênh Xẻo Đường Trâu	Giồng Trôm	4,45	-2	
15	Kênh 9B	Giồng Trôm	3,56	-1,7	
16	Kênh Cống Liên Xã	Giồng Trôm	2,05	-1,5	
17	Kênh Bình Lợi	Giồng Trôm	2,91	-1,8	
18	Kênh Cống Đình Bình Thành	Giồng Trôm	1,9	-2,2	
19	Kênh Cống Qua Lộ K20	Giồng Trôm	3,7	-1,2	
20	Kênh Xẻo Cạn	Giồng Trôm	3,46	-1,8	
21	Kênh 9A	Giồng Trôm, Ba Tri	16,25	-2,2	
22	Kênh Trục Dẫn Cây Da	Giồng Trôm, Ba Tri	20,64	-2,5	
23	Kênh Trục Dẫn Châu Bình - Vàm Hồ	Giồng Trôm, Ba Tri	13,31	-1,8	
24	Kênh Bờ Bao	Giồng Trôm, Ba Tri	3,45	-2,5	
25	Kênh Rạch Cái Mít	Giồng Trôm	7,6	-2,5	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
26	Kênh Cặp Lộ Nhựa Xã Tân Mỹ	Ba Tri	5,65	-2	
27	Kênh Cống Mười Cửa	Ba Tri	2,84	-1,5	
28	Kênh Cống Rạch Nò	Ba Tri	3,16	-1,8	
29	Kênh Trục Bắc Nam 1	Ba Tri	18,73	-2	
30	Kênh Trục Bắc Nam 2	Ba Tri	25,45	-2	
31	Kênh Cống Cầu Vĩ	Ba Tri	6,1	-2	
32	Kênh Cống Rạch Lá	Ba Tri	1,9	-1,7	
33	Kênh Láng Sen	Ba Tri	3,42	-1,8	
34	Kênh Trục Dẫn Cầu Sập	Ba Tri	9,7	-2	
35	Kênh Rạch Cái Bông	Ba Tri	5,5	-1,5	
36	Kênh Mương Đào	Ba Tri	4,56	-2	
37	Kênh Xẻo Sâu	Ba Tri	2	-1,8	
38	Kênh Giồng Trơn	Ba Tri	2,3	-1,8	
39	Kênh Rạch Nò	Ba Tri	1,75	-1,5	
40	Kênh Rạch Trại	Ba Tri	2,85	-2	
41	Kênh Rạch Ruộng Muối	Ba Tri	2,79	-2	
42	Rạch Ba Tri	Ba Tri	6,8	-2,5	
43	Kênh Long Định	Bình Đại	6,8	-2	
44	Kênh Long Hòa	Bình Đại	10	-2	
45	Kênh Ông Bộ	Bình Đại	1,16	-2,5	
46	Kênh Châu Hưng - Thới Lai	Bình Đại	4,2	-1,8	
47	Kênh Ông Hổ	Bình Đại	2,2	-2	
48	Kênh Thới Lai - Việc Giữa	Bình Đại	4	-2,5	
49	Kênh Cái Muồng	Bình Đại	2,2	-1,8	
50	Kênh Từ Cầu Phú Vang Đến Kênh Cái Muồng	Bình Đại	2,9	-1,8	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
51	Kênh Cống Ao Vuông	Bình Đại	1,05	-2	
52	Kênh Ông Địa - Bà Mụ	Bình Đại	2,25	-1,8	
53	Kênh Giồng Quới	Bình Đại	1,83	-1,8	
54	Kênh Cầu Số 1	Bình Đại	3,22	-2	
55	Kênh Cầu Số 2	Bình Đại	3	-2	
56	Sông Vũng Luông	Bình Đại	6	-2	
B	**Nam Bến Tre**		**171,44**		
1	Kênh Đồng Khởi	Mỏ Cày Nam	4,9	-2,5	
2	Rạch Tân Hương	Mỏ Cày Nam	6,3	-2,5	
3	Kênh Cái Chát	Mỏ Cày Nam	15	-7	
4	Kênh Chín Thước	Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú	9,6	-2,5	
5	Cải tạo kênh Cái Cá làm hồ chứa nước ngọt	Thạnh Phú	8	-3	
6	Kênh Cổ Rạng	Thạnh Phú	7,4	-2	
7	Kênh Rạch Cả Bần	Thạnh Phú	2,9	-2,5	
8	Kênh Cầu Tàu	Thạnh Phú	5,63	-2,2	
9	Kênh Văn Thanh Nhàn	Thạnh Phú	4,3	-2	
10	Kênh Xẻo Vườn	Thạnh Phú	3,62	-2	
11	Kênh Tám Dóc	Thạnh Phú	3,55	-2	
12	Kênh Chà Là	Thạnh Phú	3,4	-2	
13	Trục Dẫn Phụ Nữ - Cái Cá - Cả Ráng Sâu	Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú	33	-2,5	
14	Kênh Bình Bát	Mỏ Cày Nam	3,57	-2	
15	Kênh Tổng Cang	Thạnh Phú	4,36	-2,5	
16	Kênh Rạch Cái Lức	Thạnh Phú	5,62	-2,2	
17	Kênh Rạch Cái Bần	Thạnh Phú	5,49	-2,2	
18	Kênh Rạch Cả Ráng Sâu	Thạnh Phú	7,2	-2,5	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
19	Rạch Khém Thuyền - Hồ Mang Đen	Thạnh Phú	12,4	-5	
20	Rạch Khâu Băng - Con Ốc	Thạnh Phú	15,2	-5	
21	Rạch Vàm Rỗng	Thạnh Phú	4	-5	
22	Rạch Voi Đước	Thạnh Phú	6	-5	

III. HỆ THỐNG CỐNG CẦN CẢI TẠO, NÂNG CẤP

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Giai đoạn
			Khẩu độ	Cao trình đáy	
A	**Vùng Bắc Bến Tre**				
1	**Cống dưới đê sông Tiền**				
+	C. Ba xê	Châu Thành	5	-3	2021 - 2025
+	C. Cá Lóc (Cồn Khánh Hội)	Châu Thành	8	-3	2021 - 2025
2	**Cống Bờ Bắc Sông Bến Tre**				
+	C. Kiến Vàng	Tp Bến Tre	3	-2	2026 - 2030
+	C. Cái Cá	Tp Bến Tre	8	-2.5	2026 - 2030
+	C. Cá Lóc	Tp Bến Tre	5	-2.5	2026 - 2030
+	C. Gò Đàng	Tp Bến Tre	5	-2.5	2026 - 2030
3	**Cống điều tiết**				
+	Cống đập Châu Bình	Giồng Trôm	7,5	-2	2026 - 2030
B	**Vùng Nam Bến Tre**				
1	**Cống dưới đê bờ Nam sông Hàm Luông**				
+	C. Vàm Long Huê	Chợ Lách	20	-3.5	2021 - 2025
+	C.Vàm Định Bình	Chợ Lách	15	-3	2021 - 2025
+	C. Rạch Cái	Chợ Lách	5	-2	2026 - 2030
+	C. Ba Lẹ	Chợ Lách	5	-2	2026 - 2030
+	C. Tám Sanh	Chợ Lách	3	-2	2026 - 2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Giai đoạn
			Khẩu độ	Cao trình đáy	
+	C. Cầu Kênh Cũ	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Gà	Chợ Lách	30	-5	2026 - 2030
+	C. Hòa An (C. Đá)	Chợ Lách	5	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Mơn	Chợ Lách	60	-6	2026 - 2030
+	C. Mỹ Sơn	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Thanh Hà	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Chợ Xếp	Mỏ Cày Bắc	15	-5	2026 - 2030
+	C. Tân Thông 2	Mỏ Cày Bắc	8	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Cái Dọc 1	Mỏ Cày Bắc	8	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Ông Thảo	Mỏ Cày Bắc	10	-4	2026 - 2030
+	C. Rạch Ông Thung	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Cầu Thủ	Mỏ Cày Bắc	3	-2	2026 - 2030
+	C. Rạch Chợ Mới	Mỏ Cày Bắc	5	-2	2026 - 2030
+	C. Cái Bè cạn	Mỏ Cày Nam	5	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Bè sâu	Mỏ Cày Nam	10	-3	2026 - 2030
+	C. Tân Định	Mỏ Cày Nam	8	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Cui (Cầu Đất)	Mỏ Cày Nam	5	-3	2026 - 2030
+	C. Thơ Đa	Mỏ Cày Nam	8	-3	2026 - 2030
2	**Cống dưới đê sông Cổ Chiên**				
+	C. Thanh Trung (Vàm Tắc)	Chợ Lách	5	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Mơn	Chợ Lách	40	-5	2026 - 2030
+	C. Rạch Cái Sơn	Chợ Lách	10	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Cái Tre	Chợ Lách	30	-5	2026 - 2030
+	C. Kinh Lai Phụng	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Cầu 2 tháng 9	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Huyện lộ 33	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Ông Nhàn	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Bà Liên	Mỏ Cày Bắc	8	-3	2026 - 2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Giai đoạn
			Khẩu độ	Cao trình đáy	
+	C. Bà Yến	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Hàng	Chợ Lách	30	-5	2026 - 2030
+	C. Rạch Cây Mai	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Bến Xoài	Mỏ Cày Bắc	10	-3	2026 - 2030
+	C. Cầu kênh số 2	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Tân Hòa (Kênh Số 1)	Mỏ Cày Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Thành Thới A	Mỏ Cày Nam	10	-3	2026 - 2030
3	**Cống điều tiết**				
+	C. Điều tiết Kênh Phụ Nữ	Thạnh Phú	10	-3	2026 - 2030
+	C. Điều tiết Kênh 9 Thước	Thạnh Phú	10	-3	2026 - 2030
4	**Cống lớn**				
+	C. Mỏ Cày Bắc (Vàm Nước Trong)	Mỏ Cày Bắc	90	-6	2026 - 2030
+	C. Mỏ Cày Nam (Vàm Thơm)	Mỏ Cày Nam	70	-6	2026 - 2030

IV. HỆ THỐNG TRẠM BƠM TƯỚI

STT	Tên vùng	Vùng thủy lợi
A	**Bắc Bến Tre**	
1	TB tưới Tân Lợi Thạnh	Giồng Trôm
2	TB tưới kênh Cầu Vĩ - An Thủy	Ba Tri
3	TB tưới R. Đường Tắc - Bảo Thuận	Ba Tri
4	TB tưới R. Cóc - Bảo Thuận	Ba Tri
5	TB tưới K. Năm Đà - Châu Hưng - Vang Quới Tây - Phú Thuận	Bình Đại
6	TB tưới K. Đìa Tre - Phú Thuận	Bình Đại
7	TB tưới kênh Ông Xuyên - Phú Long	Bình Đại
8	TB tưới kênh Ba Khải - Thới Lai	Bình Đại
B	**Nam Bến Tre**	
1	Trạm bơm Hòa Nghĩa	Chợ Lách

Ghi chú: Việc đầu tư các công trình thủy lợi của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi phù hợp với Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục X

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
I	**Lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch**		
1	Cung cấp nước thô thượng nguồn sông Tiền từ tỉnh Tiền Giang (Dự án Trạm bơm nước thô Cái Bè và hệ thống truyền tải, giai đoạn 1 là dự án "Trạm bơm nước thô nhà máy nước Đồng Tâm và hệ thống tuyến ống truyền tải")	Dự án đầu tư tại tỉnh Tiền Giang, có các tuyến ống bố trí trên địa bàn tỉnh Bến Tre dọc các đường giao thông bao gồm: QL.60 (cũ và mới theo tuyến cầu Rạch Miễu 2), QL.57, QL57B, QL57C và các tuyến giao thông tỉnh, huyện, xã để kết nối với các nhà máy nước	Quy mô dự án: cấp nước thô với công suất 300.000 - 600.000 m^3/ngày đêm, trong đó lưu lượng chuyển về tỉnh Bến Tre khoảng 120.000 - 240.000 m^3/ngày đêm
2	Mở rộng (hoặc đầu tư mới) nhà máy nước An Hiệp	Tại Khu công nghiệp An Hiệp, huyện Châu Thành, cấp nước cho khu vực 1: thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm và các khu vực khác theo quy hoạch	Công suất 120.000 m^3/ngày
3	Nhà máy nước Phú Thuận	Tại Khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại, cấp nước cho khu vực 2: huyện Bình Đại và huyện Ba Tri	Công suất 120.000 m^3/ngày
4	Nhà máy nước Tân Thành Bình (Nhà máy nước Cù Lao Minh)	Tại huyện Mỏ Cày Bắc, cấp nước cho khu vực 3: huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú và và các khu vực khác theo quy hoạch	Công suất 72.000 m^3/ngày

STT	TÊN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
5	Mở rộng (hoặc đầu tư mới) nhà máy nước Chợ Lách	Tại huyện Chợ Lách, cấp nước cho khu vực 1: huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc và các khu vực khác theo quy hoạch	Công suất 48.000 m^3/ngày
6	Nhà máy nước Lạc Địa	Tại huyện Ba Tri, cấp nước cho khu vực còn lại của huyện Ba Tri, bổ sung cấp nước ngọt, ứng phó xâm nhập mặn huyện Ba Tri	Công suất 4.800 m^3/ngày
7	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn	Nâng cấp, mở rộng 05 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn: Thạnh Phú, Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú; Thới Lai, huyện Bình Đại; Châu Bình, huyện Giồng Trôm; An Phú Trung, huyện Ba Tri.	(1) NMN Thạnh Phú: nâng công suất thêm 7.200 m^3/ngày. (2) NMN Hòa Lợi, nâng công suất thêm 2.420 m^3/ngày. (3) NMN Thới Lai, nâng công suất thêm 4.880 m^3/ngày. (4) NMN Châu Bình, nâng công suất thêm 2.310 m^3/ngày. (5) NMN An Phú Trung, nâng công suất thêm 4.660 m^3/ngày.
II	**Lĩnh vực thoát nước thải**		
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 40% lượng nước thải của đô thị

STT	TÊN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Ba Tri	Huyện Ba Tri	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 25% lượng nước thải của đô thị
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Bình Đại	Huyện Bình Đại	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 25% lượng nước thải của đô thị
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Mỏ Cày	Huyện Mỏ Cày Nam	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 25% lượng nước thải của đô thị

Ghi chú:

- Các công trình cấp, thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2023 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC CHỢ XÂY MỚI

STT	Tên chợ	Địa điểm	Ghi chú
	Chợ đầu mối		
1	Chợ đầu mối nông sản Thạnh Phú Đông	Huyện Giồng Trôm	
2	Chợ đầu mối trái cây hoa kiểng	Huyện Chợ Lách	
3	Chợ đầu mối nông sản	Huyện Ba Tri	
4	Chợ đầu mối nông thủy sản	Huyện Ba Tri	

B. DANH MỤC CHỢ NÂNG CẤP CẢI TẠO

STT	Tên chợ	Địa điểm	Ghi chú
I	**Chợ đầu mối**		
1	Chợ Đầu mối Nông thủy sản	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp, sửa chữa
II	**Chợ hạng I**		
1	Chợ trung tâm thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp, sửa chữa
2	Chợ Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam	Nâng cấp, sửa chữa

C. DANH MỤC TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ XÂY MỚI, TRUNG TÂM LOGISTICS

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô	Ghi chú
I	**Trung tâm thương mại**			
1	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Thành phố Bến Tre	Từ 10.000m^2 trở lên/1 TTTM	
2	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Huyện Bình Đại	Từ 10.000m^2 trở lên/1 TTTM	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô	Ghi chú
3	Trung tâm thương mại	Huyện Chợ Lách	Từ 10.000m^2 trở lên	
4	Xây mới 03 trung tâm thương mại	Huyện Thạnh Phú	Từ 10.000m^2 trở lên/1 TTTM	
4	Xây mới 03 trung tâm thương mại	Huyện Châu Thành	Từ 10.000m^2 trở lên/1 TTTM	
5	Trung tâm thương mại	Huyện Mỏ Cày Bắc	Từ 10.000m^2 trở lên	
6	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Huyện Mỏ Cày Nam	Từ 10.000m^2 trở lên/1 TTTM	
II	**Siêu thị**			
1	Xây dựng 17 siêu thị	Các huyện, thành phố	1.000m^2 trở lên/1 siêu thị	
III	**Trung tâm logistics**			
1	Trung tâm logistics khu vực ven biển	Khu vực ven biển Thạnh Phú - Ba Tri - Bình Đại	100 ha	
2	Kho chứa hàng hóa tại khu vực các nút giao thông quan trọng, cảng hàng hóa, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Bến Tre		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án	Địa điểm	Phạm vi hoạt động	Diện tích (ha)	Nội dung	Công suất (tấn/ngày)
1	Khu liên hiệp Châu Thành	Huyện Châu Thành	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại công nghiệp, y tế, nông nghiệp Phạm vi: Thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Chợ Lách	20 (mở rộng)	Xây mới	800 - 1.000
2	Khu liên hiệp Ba Tri	Huyện Ba Tri	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại công nghiệp, y tế, nông nghiệp Phạm vi: khu vực kinh tế biển thuộc huyện Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại	20	Xây mới	200 - 700
3	Khu liên hiệp Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại công nghiệp, y tế, nông nghiệp Phạm vi: Sử dụng là giải pháp dự phòng cho công tác xử lý rác thải của tỉnh.	20	Xây mới	200 - 700

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục XIII

DANH MỤC KHO XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô (m^3)	Ghi chú
I	**Kho xăng dầu**			
1	Kho xăng dầu	Huyện Ba Tri	< 5.000	Xây mới
2	Kho xăng dầu	Huyện Bình Đại	< 5.000	Xây mới
3	Kho xăng dầu	Huyện Thạnh Phú	< 5.000	Xây mới
4	Kho xăng dầu	Huyện Châu Thành	< 5.000	Xây mới
5	Kho trung chuyển xăng dầu Ba Tri - Bến Tre	Huyện Ba Tri	4.900	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
6	Kho xăng dầu An Khánh	Huyện Châu Thành	4.900	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
II	**Khí đốt**			
1	Kho dự trữ khí hóa lỏng (giai đoạn 2021 - 2025)	Huyện Thạnh Phú	1.200	Xây mới
2	Kho dự trữ khí hóa lỏng (giai đoạn 2026 - 2030)	Huyện Thạnh Phú	2.500	Mở rộng, nâng cấp

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIV

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH Y TẾ TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	**Danh mục hạ tầng y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**	
A	**Công lập**	
1	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Bến Tre
3	Bệnh viện Tâm thần	Huyện Châu Thành
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Huyện Châu Thành
5	Bệnh viện ĐKKV Cù Lao Minh	Huyện Mỏ Cày Nam
6	Bệnh viện ĐKKV Ba Tri	Huyện Ba Tri
7	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Bến Tre
8	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Bến Tre
9	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Bến Tre
10	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Bến Tre
11	TTYT huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
12	TTYT huyện Chợ Lách	Huyện Chợ Lách
13	TTYT huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
14	TTYT huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại
15	TTYT huyện Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú
16	TTYT huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc
17	TTYT huyện Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam
18	TTYT Thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre
B	**Ngoài công lập**	
1	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Thành phố Bến Tre
2	Các bệnh viện, cơ sở y tế ngoài công lập khác	Tỉnh Bến Tre

STT	Tên dự án	Địa điểm
II	**Danh mục hạ tầng y tế dự kiến thành lập, xây mới**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre
4	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Bến Tre
5	Bệnh viện Sản Nhi	TP Bến Tre
6	Bệnh viện Ung bướu	TP Bến Tre
7	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	TP Bến Tre
8	Bệnh viện đa khoa Hàm Long	Huyện Châu Thành

***Ghi chú*:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XV

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Danh mục hạ tầng giáo dục và đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị**	
1	Trường THPT Chuyên Bến Tre	Thành phố Bến Tre
2	Trường THPT Võ Trường Toản	Thành phố Bến Tre
3	Trường THPT Lạc Long Quân	Thành phố Bến Tre
4	Trường THPT Trần Văn Ơn	Huyện Châu Thành
5	Trường THPT Diệp Minh Châu	Huyện Châu Thành
6	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	Huyện Châu Thành
7	Trường THPT Nguyễn Huệ	Huyện Châu Thành
8	Trường THPT Võ Văn Kiệt	Huyện Chợ Lách
9	Trường THPT Trần Văn Kiết	Huyện Chợ Lách
10	Trường THPT Trương Vĩnh Ký	Huyện Chợ Lách
11	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Huyện Mỏ Cày Nam
12	Trường THPT Ca Văn Thỉnh	Huyện Mỏ Cày Nam
13	Trường THPT An Thới	Huyện Mỏ Cày Nam
14	Trường THPT Quản Trọng Hoàng	Huyện Mỏ Cày Nam
15	Trường THPT Ngô Văn Cấn	Huyện Mỏ Cày Bắc
16	Trường THPT Lê Anh Xuân	Huyện Mỏ Cày Bắc
17	Trường THPT Phan Văn Trị	Huyện Giồng Trôm
18	Trường THPT Nguyễn Trãi	Huyện Giồng Trôm
19	Trường THPT Nguyễn Thị Định	Huyện Giồng Trôm
20	Trường THPT Nguyễn Ngọc Thăng	Huyện Giồng Trôm
21	Trường THPT Lê Quý Đôn	Huyện Bình Đại

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
22	Trường THPT Huỳnh Tấn Phát	Huyện Bình Đại
23	Trường THPT Lê Hoàng Chiếu	Huyện Bình Đại
24	Trường THPT Thạnh Phước	Huyện Bình Đại
25	Trường THPT Phan Thanh Giản	Huyện Ba Tri
26	Trường THPT Tán Kế	Huyện Ba Tri
27	Trường THPT Sương Nguyệt Anh	Huyện Ba Tri
28	Trường THPT Phan Ngọc Tòng	Huyện Ba Tri
29	Trường THPT Phan Liêm	Huyện Ba Tri
30	Trường THPT Lê Hoài Đôn	Huyện Thạnh Phú
31	Trường THPT Trần Trường Sinh	Huyện Thạnh Phú
32	Trường THPT Đoàn Thị Điểm	Huyện Thạnh Phú
33	THPT Lương Thế Vinh	Huyện Thạnh Phú
34	Trường THPT Nhuận Phú Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc
II	**Danh mục hạ tầng giáo dục - đào tạo dự kiến xây mới**	
1	Xây mới trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre
2	Xây mới trường THPT Che Ghe-va-ra	Huyện Mỏ Cày Nam
3	Thành lập mới 01 trường THPT tại thành phố Bến Tre để phục vụ cư dân đô thị loại 1 vào năm 2030	Thành phố Bến Tre

II. KHỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Danh mục hạ tầng giáo dục - đào tạo dự kiến xây mới**	
1	Trường Đại học Tây Nam bộ	Thành phố Bến Tre

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVI

DANH MỤC CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP, TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
1	Trường Cao đẳng Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Phát triển đạt chuẩn trường Cao đẳng chất lượng cao
2	Trường Cao đẳng Đồng Khởi		
	Cơ sở 1	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
	Cơ sở 2	Huyện Giồng Trôm	Mở rộng cơ sở và nâng cấp cơ sở vật chất
3	Trường trung cấp công nghệ Bến Tre		
	Cơ sở 1	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
	Cơ sở 2	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất

II. TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
1	Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Bến Tre - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Châu Thành - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cơ sở vật chất

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
3	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bình Đại - Cơ sở 1 - Cơ sở 2 - Cơ sở 3	Huyện Bình Đại	Nâng cấp cơ sở vật chất
4	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc	Nâng cấp cơ sở vật chất
5	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Mỏ Cày Nam - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Mỏ Cày Nam	Nâng cấp cơ sở vật chất
6	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Ba Tri - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Ba Tri	Nâng cấp cơ sở vật chất
7	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Chợ Lách - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Chợ Lách	Nâng cấp cơ sở vật chất
8	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm	Nâng cấp cơ sở vật chất
9	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Thạnh Phú - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Thạnh Phú	Nâng cấp cơ sở vật chất
10	Trung tâm GDTX tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

Phụ lục XVII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC DI TÍCH CẤP QUỐC GIA DỰ KIẾN TU BỔ, CHỐNG XUỐNG CẤP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển tại Bến Tre	Huyện Thạnh Phú
2	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre; Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu	Huyện Mỏ Cày Nam; huyện Ba Tri

II. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất**	
1	Sân vận động tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre
2	Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	Thành phố Bến Tre
3	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bưng Lạc Địa	Huyện Ba Tri
4	Tượng đài chiến thắng Lộ Thơ, Tượng đài chiến thắng Giá Thẻ và Tượng đài đánh tàu trên sông Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
II	**Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến xây mới**	
1	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Bến Tre Thành phố Bến Tre
2	Thư viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre
3	Nhà tập luyện môn Bóng chuyền tỉnh	Thành phố Bến Tre
4	Nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh	Thành phố Bến Tre

III. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP HUYỆN

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất**	
1	Sân vận động huyện Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú
2	Trung tâm - Văn hóa - Thể thao huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại
II	**Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến xây mới**	
1	Trung tâm thể dục thể thao Mỹ Chánh	Huyện Ba Tri
2	Khu phức hợp thể dục thể thao (Sân bóng đá + Nhà thi đấu...)	Huyện Mỏ Cày Bắc
3	Sân vận động Ba Tri	Huyện Ba Tri
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
5	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc
7	Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao Khu vực Cù Lao	Huyện Mỏ Cày

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Ghi chú
I	**Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến củng cố, nâng cấp**	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Bến Tre
2	Trung tâm bảo trợ người tâm thần	Huyện Châu Thành
3	Trường nuôi dạy trẻ em khuyết tật	Thành phố Bến Tre
4	Làng trẻ em SOS Bến Tre	Thành phố Bến Tre
5	Cơ sở cai nghiện ma túy	Huyện Ba Tri
6	Trung tâm Điều dưỡng người có công	Thành phố Bến Tre
II	**Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến xây mới**	
1	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Thành phố Bến Tre

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Quy hoạch mạng lưới cơ sở an sinh xã hội phải phù hợp với Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tình hình thực tế của tỉnh.

Phụ lục XIX
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**237.970**	**100,00**	**237.970**	**100,00**	0
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**179.947**	**75,62**	**173.446**	**72,89**	**-6.501**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.108	8,03	15.000	6,30	-4.108
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.444*	5,23	*12.444*	5,23	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	110.633	46,49	100.418	42,20	-10.215
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.510	1,47	6.097	2,56	2.587
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413	1,01	2.413	1,01	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.230	0,52	1.163	0,49	-67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**56.681**	**23,82**	**64.122**	**26,95**	**7.441**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	911	0,38	815	0,34	-97
2.2	Đất an ninh	CAN	291	0,12	445	0,17	154
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258	0,11	1.372	0,58	1.114
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36	0,01	918	0,39	882
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266	0,11	1.446	0,61	1.180
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336	0,14	834	0,35	499
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0,00	1.911	0,80	1.911
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	10.088	4,24	12.433	5,22	2.345
	Trong đó						
	Đất giao thông	*DGT*	*4.512*	*1,90*	*5.611*	*2,36*	*1.100*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*45*	*0,02*	*106*	*0,04*	*61*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*74*	*0,03*	*92*	*0,04*	*18*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*422*	*0,18*	*561*	*0,24*	*139*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*99*	*0,04*	*211*	*0,09*	*111*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*31*	*0,01*	*872*	*0,37*	*841*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*9*	*0,00*	*16*	*0,01*	*7*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0,00	0	0,00	0
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18	0,01	79	0,03	61
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0,00	0	0,00	0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26	0,01	85	0,04	60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.372	3,52	9.289	3,90	917
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	681	0,29	2.327	0,98	1.646
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	178	0,07	224	0,09	46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12	0,01	17	0,01	5
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0,00	0	0,00	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	212	0,09	245	0,10	33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	680	0,29	765	0,32	85
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.342**	**0,56**	**402**	**0,17**	**-940**
II	**Khu chức năng**						
1	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
2	**Đất khu kinh tế***	**KKT**					
3	**Đất đô thị***	**KDT**	**7.033**	**2,96**	**18.865**	**7,93**	**11.832**
4	**Đất khu sản xuất nông nghiệp**	**KNN**	**135.543**	**56,96**	**120.302**	**50,55**	**-15.241**
5	**Khu lâm nghiệp**	**KLN**	**7.153**	**3,01**	**9.673**	**4,06**	**2.520**
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**0**	**0,00**	**9.535**	**4,01**	**9.535**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**	**KBT**	**2.469**	**1,04**	**12.469**	**5,24**	**10.000**
8	**Khu phát triển công nghiệp**	**KPC**	**293**	**0,12**	**2.189**	**0,92**	**1.896**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**		**0,00**	**5.025**	**2,11**	**5.025**
10	**Khu thương mại, dịch vụ**	**KTM**	**602**	**0,25**	**1.447**	**0,61**	**845**
11	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**15.764**		**16.882**	**7,09**	**1.118**

Ghi chú:

- Việc khoanh vùng sử dụng đất đai phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XX

DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**		
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị		
	Thành phố Bến Tre (I)	- Bao gồm các phường hiện có: 4, 5, 6, 7, 8, Hội An, Phú Khương và Phú Tân - Thành lập phường Nhơn Thạnh và Phú Nhuận	2989,9 ha
	Đô thị Ba Tri (II)	Thị trấn Ba Tri, một phần các xã: An Đức, Vĩnh An, An Bình Tây	780 ha
	Đô thị Bình Đại (II)	Thị trấn Bình Đại, một phần các xã: Bình Thắng, Bình Thới	324 ha
	Đô thị Mỏ Cày (II)	Thị trấn Mỏ Cày, một phần các xã: Tân Hội, Đa Phước Hội	714 ha
2	Khu vực sử dụng nguồn nước mặt phục vụ sinh hoạt	Các sông, kênh, rạch đã được xác định	134,1Km sông, kênh, rạch
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản		
	Khu Bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Các xã An Điền, Thạnh Hải và Thạnh Phong huyện Thạnh Phú	2.584 ha
	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàm Hồ	Ấp Tân Quí và ấp Tân Thành, xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri	67 ha

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến
	Khu bảo vệ cảnh quan ven biển An Hóa	Các xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Thừa Đức, huyện Bình Đại	10.000 ha
	Khu bảo vệ cảnh quan cửa sông Hàm Luông	Xã An Điền, Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú; xã An Hòa Tây, thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri	10.000 ha
	Khu bảo vệ cảnh quan vùng cửa sông Ba Lai	Xã Bảo Thạnh, Bảo Thuận, huyện Ba Tri, xã Thạnh Phước, Thới Thuận, huyện Bình Đại	10.000 ha
4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh	6,9 ha
II	**Vùng hạn chế phát thải**		
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm của khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàm Hồ; vùng đệm Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	
2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Vùng đất ngập nước Thạnh Phú; cồn Phú Đa	2.734 ha
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Các hành lang đã được xác định	
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	TT Châu Thành, đô thị Tân Phú, An Hiệp, An Hóa, Phú Túc, Tân Thạch, Quới Sơn, Tiên Thủy (H. Châu Thành); TT Chợ Lách, đô thị Vĩnh Thành, Phú Phụng, Long Thới, Hưng Khánh Trung B (H. Chợ Lách); Đô thị Lộc Thuận, Thới Thuận, Châu Hưng, Thới Lai, Thạnh Phước, Thừa Đức (H. Bình Đại); Đô thị An Ngãi Trung, Tân Xuân, Mỹ Chánh, Bảo Thuận, Tiệm Tôm (huyện Ba Tri); TT Giồng Trôm,	4.349 ha

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến
		đô thị Châu Hòa, Phước Long, Mỹ Thạnh, Phong Nẫm, Tân Thanh, Thạnh Phú Đông (H. Giồng Trôm); Đô thị Nhuận Phú Tân, Thanh Tân, Tân Thành Bình, Hưng Khánh Trung A, Thành An, Phước Mỹ Trung (H. Mỏ Cày Bắc); TT An Định, đô thị An Thới, An Thạnh, Hương Mỹ (H. Mỏ Cày Nam); TT Thạnh Phú, đô thị Tân Phong, Giao Thạnh, An Thuận, An Nhơn, An Điền, Thạnh Phong, Thạnh Hải (H. Thạnh Phú)	
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước	Vùng 1: Đã được xác định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 03/2022/TT-BGTVT Vùng 2: Là vùng nước khác không thuộc vùng 1, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.	

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục XXI

DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu bảo tồn cấp tỉnh	Phân loại	Vị trí
1	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàm Hồ	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Ba Tri
2	Khu bảo vệ cảnh quan ven biển An Hóa	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Bình Đại
3	Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Thạnh Phú
4	Khu bảo vệ cảnh quan cửa sông Hàm Luông	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Thạnh Phú, huyện Ba Tri
5	Khu bảo vệ cảnh quan vùng cửa sông Ba Lai	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Bình Đại

Phụ lục XXII

TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁT LÒNG SÔNG TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng cấp 333 (m^3)	Ghi chú
1	Mỏ Quới Sơn, trên sông Tiền thuộc xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	ST.6	79,99	1.073.695	
2	Mỏ Cẩm Sơn thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	CC.12	70,22	508.000	
3	Mỏ An Hòa Tây trên sông Hàm Luông thuộc xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	HL.15	99,93	1.767.103	
4	Mỏ An Đức - An Hòa Tây trên sông Hàm Luông thuộc xã An Đức và xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	HL.16	99,92	1.696.818	
5	Mỏ An Hiệp - An Ngãi Tây, trên sông Hàm Luông thuộc xã An Ngãi Tây và xã An Hiệp, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	HL.11	80,01	1.463.610	
6	Đoạn sông Ba Lai khu vực xã Long Hòa, xã Châu Hưng, huyện Bình Đại, xã Phong Nẫm, xã Phong Mỹ, huyện Giồng Trôm	BL.2	24,16	-	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng cấp 333 (m^3)	Ghi chú
7	Đoạn sông Ba Lai khu vực xã Thới Lai, huyện Bình Đại, xã Châu Hòa huyện Giồng Trôm	BL.4	24,71	-	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
8	Khu vực sông Ba Lai xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm, xã Long Hòa, huyện Bình Đại	BL.1	18,12	765.700	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
9	Khu vực sông Ba Lai xã Phong Nẫm, xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, xã Châu Hưng, xã Thới Lai, huyện Bình Đại	BL.3	56,64	3.266.545	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
10	Khu vực sông Ba Lai xã Châu Hòa, xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm, xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri và xã Thới Lai, xã Lộc Thuận, xã Phú Long, huyện Bình Đại	BL.5	162,6	6.650.700	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
	Tổng cộng		**716,3**	**17.192.171**	

II. CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (triệu m^3)	Ghi chú
Sông Tiền					
1	Khu vực Sơn Định, Hòa Nghĩa, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách	ST.2	131,89	5,14	
2	Khu vực xã Phú Đức, huyện Châu Thành	ST.3	99,05	2,75	

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (triệu m^3)	Ghi chú
3	Khu vực xã Định Trung, huyện Bình Đại	ST.13	127,3	2,55	
Sông Hàm Luông					
4	Khu vực Sơn Hòa, huyện Châu Thành, Bình Phú, thành phố Bến Tre và xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc	HL.4	84	5,56	
5	Khu vực xã Hưng Phong, Phước Long, huyện Giồng Trôm	HL.8	56,17	2,23	
6	Khu vực xã Bình Khánh, Tân Trung, Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	HL.9	222,05	7,24	
Sông Cổ Chiên					
7	Khu vực xã Nhuận Phú Tân, Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam	CC.6	164	6,72	
8	Khu vực xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam	CC.9	32,65	1,7	
9	Khu vực thuộc các xã Hòa Lợi, Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	CC.14	178,21	4,4	
Tổng cộng			**1095,32**	**38,3**	

III. KHU VỰC DỰ TRỮ CÁT LÒNG SÔNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050

STT	Vùng quy hoạch	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (m^3)	Ghi chú
Sông Tiền					
1	Khu vực thuộc các xã Vĩnh Bình, Sơn Định, huyện Chợ Lách	ST.1	95,82	-	

STT	Vùng quy hoạch	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (m^3)	Ghi chú
2	Tây Bắc cù lao Tào, Giao Long huyện Châu Thành, xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại	ST.8	213,31	5.162.216	
3	Khu vực Đông Bắc cù lao Tào, Tam Hiệp, huyện Bình Đại	ST.10	25,45	1.389.990	
4	Khu vực Vang Quới Tây, Vang Quới Đông, huyện Bình Đại	ST.12	328,51	6.274.694	
5	Khu vực phía Nam cồn Thới Trung, thuộc địa bàn các xã Định Trung và Bình Thới, huyện Bình Đại	ST.14	273,23	3.278.720	
Sông Hàm Luông					
6	Khu vực Tân Phú, huyện Châu Thành và xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách	HL.2	40,12	1.789.236	
7	Khu vực xã Sơn Phú, Hưng Phong, Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	HL.7	30,42	927.898	
8	Khu vực này thuộc các xã Phú Khánh, Đại Điền, Quới Điền, huyện Thạnh Phú, xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm và xã Tân Hưng, huyện Ba Tri	HL.10	925	37.000.000	
9	Khu vực xã An Hiệp, huyện Ba Tri	HL.13	578,37	20.821.572	
10	Khu vực xã An Hòa Tây, thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri, xã Mỹ An, xã An Điền, Thạnh Phú	HL.17	148,5	7.499.275	
Sông Cổ Chiên					
11	Đoạn sông thuộc địa phận xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách	CC.2	76,45	-	
12	Khu vực xã Sơn Định, huyện Chợ Lách	CC.4	86,98	4.479.676	

STT	Vùng quy hoạch	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (m^3)	Ghi chú
13	Khu vực Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc	CC.5	16	347.683	
14	Đoạn sông thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam	CC.7	95,74		
15	Khu vực xã Thành Thới A, Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam	CC.11	291,15	10.627.026	
16	Khu vực xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú	CC.13	193,2	2.956.075	
17	Khu vực xã Bình Thạnh, xã An Thuận, xã An Quy, huyện Thạnh Phú	CC.15	472,35	16.532.261	
Tổng cộng			**3.890,60**	**119.086.322**	

IV. KHU VỰC CẤM VÀ TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm gốc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
Sông Tiền						
1	Đoạn sông nhánh Nam cù lao Bổn Thôn	ST.4	1	1141382	639520	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1141289	641327	
			3	1141218	641366	
			4	1141162	641307	
			5	1141042	641810	
			6	1140884	641836	
			7	1141219	639394	
2	Đoạn sông Tiền, xã An Khánh (khu vực cầu Rạch Miễu)	ST5	1	1141092	642630	Cấm để bảo vệ an toàn cầu Rạch Miễu
			2	1142156	646235	
			3	1143490	650062	
			4	1142999	652858	

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm gốc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
			5	1142388	652680	
			6	1142613	650322	
			7	1142089	647640	
			8	1140910	642634	
3	Đoạn sông có cảng Giao Long	ST.7	1	1141060	656124	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng Giao Long
			2	1140565	656856	
			3	1140333	657377	
			4	1139768	656998	
			5	1140531	655766	
4	Đoạn sông nhánh Bắc cù lao Tam Hiệp	ST.9	1	1139496	661746	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1138560	663165	
			3	1138434	663052	
			4	1139305	661874	
			5	1139347	661686	
5	Đoạn sông nhánh Đông cù lao Tam Hiệp	ST.11	1	1136921	666291	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1136318	666955	
			3	1136270	666896	
			4	1136800	666222	
6	Đoạn sông Cửa Đại có cảng cá Bình Đại	ST.16	1	1129197	687526	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng cá Bình Đại
			2	1128149	689826	
			3	1127108	689353	
			4	1128311	687083	
			2	1130087	666207	
			3	1129848	666051	
			4	1130481	665136	
Sông Hàm Luông						
7	Thuộc xã Tân Phú, huyện Châu Thành và xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách	HL.1	1	1135902	625387	Vùng tạm cấm do có phà Tân Phú
			2	1136638	625840	
			3	1136229	626223	
			4	1135701	625663	

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm gốc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
8	Đoạn sông nhánh Nam cù lao Cái Gà xã Long Thới, huyện Chợ Lách	HL.3	1	1133547	628940	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1132657	630633	
			3	1132452	630560	
			4	1133342	628785	
9	Đoạn sông thuộc xã Bình Phú, thành phố Bến Tre và xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc	HL.5	1	1132316	645145	Cấm để bảo vệ cầu Hàm Luông
			2	1132742	645465	
			3	1131198	646835	
			4	1130773	646203	
10	Đoạn sông khu vực Tây cù lao Lan	HL.6	1	1126851	649068	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1126943	649339	
			3	1123713	650281	
			4	1123773	650157	
11	Khu vực Bắc cù lao Đất	HL.12	1	1107469	667521	Cấm để bảo vệ an toàn cáp điện ngầm 22KV ra cù lao Đất
			2	1108381	668256	
			3	1108181	668583	
			4	1107136	667752	
12	Khu vực bến phà Mỹ An - An Đức	HL.14	1	1105313	667339	Cấm để bảo vệ an toàn bến phà
			2	1106914	670097	
			3	1106369	671050	
			4	1104972	668724	
13	Khu vực cảng Ba Tri	HL.18	1	1103707	675864	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng Ba Tri
			2	1102829	679156	
			3	1100231	678620	
			4	1101383	675120	
Sông Cổ Chiên						
14	Đoạn sông nhánh Tây Bắc cù lao Phú Đa	CC.1	1	1134949	615022	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1134632	615822	
			3	1134182	615772	

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm gốc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
			4	1134093	614198	
			5	1134314	614251	
			6	1134302	615704	
			7	1134764	615002	
15	Đoạn sông nhánh khu bảo tồn ốc Gạo, huyện Chợ Lách	CC.3	1	1134615	615885	Cấm để bảo vệ an toàn khu bảo tồn sinh thái ốc Gạo
			2	1133056	619609	
			3	1132841	619226	
			4	1134182	615832	
			2	1107305	647560	
			3	1107275	647295	
			4	1107834	646320	
			5	1107910	646161	
			6	1111663	642071	
16	Khu vực cầu Cổ Chiên	CC.10	1	1110174	642827	Cấm để bảo vệ an toàn cầu chính Cổ Chiên
			2	1108878	644204	
			3	1108218	643630	
			4	1109633	642333	
17	Khu vực cảng cá Thạnh Phú	CC.16	1	1089342	671308	Cấm để bảo vệ an toàn cảng cá
			2	1088737	672105	
			3	1088118	671412	
			4	1088767	670742	

Ghi chú:

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của

Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, san lấp bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXIII
PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC MẶT TỈNH BẾN TRE

Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chức năng nguồn nước	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT	
					Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
I	**Nguồn nước liên tỉnh**					
1	Sông Tiền	Biển Đông				
1.1	Sông Tiền đoạn 1: Từ ranh giới giữa huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long với huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre tới điểm phân nước sang sông Hàm Luông		12,5	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
1.2	Sông Tiền đoạn 2: Từ điểm phân nước sang sông Hàm Luông ra tới Biển Đông		35	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
2	Sông Cổ Chiên	Biển Đông	94	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
II	**Nguồn nước nội tỉnh**					
1	Sông Hàm Luông	Biển Đông	74			
1.1	Đoạn sông Hàm Luông 1: Từ điểm phân lưu sông Tiền vào đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		15	SH-SXNN-GTT	B	B
1.2	Đoạn sông Hàm Luông 2: Từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ra tới Biển Đông		59	SXNN- GTT	B	B
2	Sông Lân	Sông Hàm Luông	15	SH-SXNN-GTT	B	B
3	Sông Ba Lai	Sông Tiền	71	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B

TT	Nguồn nước	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chức năng nguồn nước	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT	
					Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
4	Sông Bến Tre	Sông Hàm Luông	13	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
5	Sông Giồng Trôm	Sông Hương Điểm	15	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
6	Sông Hương Điểm	Kênh Giao Hòa	19	SH-SXNN-GTT	B	B
7	Rạch Vàm Nước Trong	Sông Hàm Luông	11	SH-SXNN-GTT	B	B
8	Rạch Cái Quao	Sông Hàm Luông	13	SH-SXNN-GTT	B	B
9	Rạch An Bình	Rạch Cái Quao	10	SH-SXNN-GTT	B	B
10	Sông Mỏ Cày - Thom	Sông Cổ Chiên	23	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
11	Sông Băng Cung	Sông Hàm Luông	32	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
12	Rạch Mương Đào	Sông Hàm Luông	10	SH-SXNN-GTT	B	B
13	Rạch Ba Tri	Sông Hàm Luông	20	SH-SXNN-GTT	B	B
14	Rạch Cừ	Sông Băng Cùng	2	SH-SXNN-GTT	B	B
15	Sông Vũng Luông	Sông Ba Lai	16	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
16	Sông Cống Bể	Biển	8	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
17	Rạch Eo Lói	Sông Cổ Chiên	11	SXNN-SXCN-GTT	B	B
18	Rạch Khém Thuyền	Sông Cổ Chiên	14	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B

Ghi chú: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 về phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục XXIV

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
I	**GIAO THÔNG**		
1	ĐT.882	Huyện Mỏ Cày Bắc	Nâng cấp đường hiện hữu và đầu tư xây dựng ĐT.882 đoạn nối dài
2	ĐT.883	Huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri	Đầu tư xây dựng ĐT.833 đoạn nối dài
3	ĐT.DK.01	Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri	Xây dựng mới
4	ĐT.DK.02	Huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú	Xây dựng mới
5	ĐT.DK.03	Huyện Châu Thành, thành phố Bến Tre	Xây dựng mới
6	ĐT.DK.04	Huyện Giồng Trôm, huyện Thạnh Phú	Xây dựng mới
7	ĐT.DK.05	Huyện Bình Đại, huyện Giồng Trôm, huyện Mỏ Cày Nam	Xây dựng mới
8	ĐT.DK.06	Huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú	Xây dựng mới
9	ĐT.DK.07	Huyện Châu Thành, huyện Bình Đại	Xây dựng mới
10	ĐT.DK.08	Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Giồng Trôm, huyện Bình Đại	Xây dựng mới
11	ĐT.DK.09	Huyện Châu Thành, huyện Mỏ Cày Bắc	Xây dựng mới
12	ĐT.DK.10	Huyện Bình Đại	Xây dựng mới
13	Nâng cấp các tuyến đường trọng yếu	Trên địa bàn các huyện	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới
II	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**		
1	Xây dựng căn cứ chiến đấu	Huyện Giồng Trôm	Xây mới

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
2	Xây dựng căn cứ Hậu cần kỹ thuật	Huyện Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc	Xây mới
3	Xây dựng Hải đội dân quân thường trực	Huyện Ba Tri	Xây mới
4	Xây dựng hạ tầng PCCC và CNCH	Các địa phương trong tỉnh	Nâng cấp, xây mới
III	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**		
1	Khu CNTT và chuyển đổi số tỉnh Bến Tre (tham gia vào chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung)		Xây mới
2	Đầu tư, phát triển Trung tâm Khoa học và Công nghệ		Xây mới
IV	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT trên địa bàn tỉnh	Thành phố, thị xã và huyện trên địa bàn	Đầu tư CSVC
2	Xây mới cơ sở 1 trường Cao đẳng Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Xây mới
V	**Y TẾ**		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Xây mới
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri	Xây mới
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Xây mới
4	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
5	Bệnh viện y học cổ truyền	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
6	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Bến Tre	Xây mới
7	Bệnh viện sản nhi	Thành phố Bến Tre	Xây mới
8	Bệnh viện ung bướu	Thành phố Bến Tre	Xây mới
9	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	Thành phố Bến Tre	Xây mới
VI	**VĂN HÓA - THỂ THAO**		
1	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Bến Tre	Xây mới

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
2	Thư viện tỉnh	Thành phố Bến Tre	Xây mới
3	Nhà thi đấu thể thao đa năng	Thành phố Bến Tre	Xây mới
VII	**THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**		
1	Đê ven sông Tiền	Huyện Châu Thành	Xây mới và nâng cấp
2	Đê bờ Bắc sông Hàm Luông	Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, Châu Thành, Ba Tri	Xây mới và nâng cấp
3	Đê bao ven sông Ba Lai	Bình Đại, Giồng Trôm	Nâng cấp
4	Đê bờ Nam sông Hàm Luông	Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách	Xây mới và nâng cấp
5	Đê bao ven sông Cổ Chiên	Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc	Xây mới và nâng cấp
6	Đê biển Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri	Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri	Xây mới và nâng cấp
7	Xây dựng các tuyến kè phòng chống sạt lở trên các tuyến sông, rạch, kênh thủy lợi tỉnh Bến Tre	Các huyện, thành phố	Xây mới và nâng cấp
8	Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng		
9	Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, Cả Ráng Sâu, Ba Lai	Ba Tri, Thạnh Phú, Giồng Trôm	Xây mới
10	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Các địa phương trong tỉnh	Xây mới
11	Dự án hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại	Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại	Xây mới
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng	Huyện Chợ Lách	Xây mới
13	Nạo vét hệ thống kênh trục, kênh cấp I, kênh cấp II, III và kênh nội đồng	Các địa phương trong tỉnh	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
14	Xây dựng các tuyến kè phòng chống sạt lở ven biển, sạt lở trên các tuyến sông, rạch, kênh thủy lợi	Tỉnh Bến Tre	Xây mới
VIII	**PHÁT TRIỂN NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP**		
1	Mở rộng vùng chuyên canh trồng dừa		
2	Mở rộng vùng chuyên canh trồng cây kiểng		
3	Đề án "Phát triển Cây giống và Hoa kiểng Chợ Lách" để hỗ trợ ngành cây giống hoa kiểng Bến Tre mà cụ thể là Chợ Lách trở thành trung tâm (vùng) cây giống và hoa kiểng mang tầm quốc gia		
4	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu trên vùng đất bị ảnh hưởng của hạn và xâm nhập mặn, giai đoạn 2021 - 2030 (Giai đoạn II)		
5	Hỗ trợ hộ nông dân sản xuất nhỏ chuyển đổi sang mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất an toàn kết hợp du lịch sinh thái giai đoạn 2021 - 2026		
6	Chuyển đổi nuôi thủy sản nước lợ bền vững giai đoạn II		
7	Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Bến Tre trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2022 - 2030		
8	Phát triển trung tâm đầu mối sản xuất nông nghiệp		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
	tỉnh Bến Tre, gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu		
9	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất tôm giống tập trung	Huyện Bình Đại	
10	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Giống và Hoa kiểng tỉnh Bến Tre		
IX	**NĂNG LƯỢNG**		
IX.1	**TBA 500kV**		
1	Trạm biến áp 500kV Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	Xây mới
IX.2	**TBA 220kV**		
1	Mỏ Cày		Nâng công suất
2	Bình Đại		Xây mới, nâng công suất
3	Thạnh Phú		Xây mới, nâng công suất
IX.3	**TBA 110kV**		
1	Bình Thạnh		Nâng công suất
2	Giồng Trôm		Nâng công suất
3	Chợ Lách		Nâng công suất
4	An Hiệp		Xây mới
5	Phú Thuận		Xây mới, lắp máy 2
6	Thanh Tân		Xây mới
7	Thạnh Phước		Xây mới, lắp máy 2
8	Bảo Thạnh		Xây mới, lắp máy 2
9	Thạnh Phong		Xây mới, lắp máy 2
10	Ba Tri		Thay máy 1
11	Phong Nẫm		Xây mới
12	Phước Long		Xây mới
13	Lộc Thuận		Xây mới
14	Hương Mỹ		Xây mới
15	Giao Long		Nâng công suất

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
IX.4	**Đường dây 500 kV**		
1	Đường dây Bến Tre - Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang)		Xây mới
IX.5	**Đường dây 220 và 110 kV**		
1	Các đường dây 220 kV		Xây mới và cải tạo
2	Các đường dây 110 kV		Xây mới và cải tạo
X	**BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**		
1	Thành lập thí điểm khu Bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững du lịch sinh thái và Trung tâm tri thức về phát triển du lịch sinh thái tại đồng bằng sông Cửu Long	Thành phố Bến Tre và 03 huyện ven biển	Xây mới
2	Đầu tư nâng cấp và phát triển Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú	Nâng cấp
3	Đầu tư nâng cấp và phát triển Khu bảo vệ loài - sinh cảnh Vàm Hồ	Huyện Ba Tri, Bình Đại và Giồng Trôm	Nâng cấp
XI	**VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HẠ TẦNG SỐ**		
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh		
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh		
3	Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre trong kỷ nguyên số		
4	Thành lập Khu công nghệ thông tin chuyển đổi số Bến Tre		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
XII	**CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp
2	Trường nuôi dạy trẻ em khuyết tật	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp
XIII	**CÔNG NGHIỆP (ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẾN HÀNG RÀO KCN, CCN)**		
1	Đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các KCN theo quy hoạch		Xây mới
2	Đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các CCN theo quy hoạch		Xây mới

**** Ghi chú:***

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các chương trình, công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục đầu tư và phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đúng cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại Văn bản số 6937/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

Phụ lục XXV

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
I	**DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**	
1	Xây dựng, phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm chủ lực của Bến Tre	
2	Dự án phát triển hệ thống canh tác lúa - tôm hiệu quả bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	
3	Dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao đảm bảo theo tiêu chuẩn VietGap hoặc GlobalGap; sản xuất nông nghiệp hữu cơ (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản)	
4	Dự án trồng rừng và bảo vệ đa dạng sinh học	
5	Dự án phát triển nông nghiệp đô thị	
6	Dự án xây dựng mô hình vườn sinh thái kết hợp du lịch miệt vườn	
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn bền vững và kết hợp du lịch sinh thái	
II	**DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**	
1	Dự án phát triển công nghiệp năng lượng: Sản xuất điện gió, điện khí, điện sinh khối…	
2	Thu hút đầu tư sản xuất Hydro xanh, Amoniac xanh: Xây dựng 02 dự án nhà máy sản xuất Hydro xanh Bến Tre tại khu vực xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri và xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	
3	Dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp của tỉnh: cơ khí, điện, điện tử, sản xuất lắp ráp thiết bị,...	
4	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp	
5	Dự án phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản	
III	**DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**	
1	Xây dựng trung tâm đầu mối trái cây và rau màu (dừa và các sản phẩm liên quan): phân loại, lưu trữ, sấy, đông lạnh, nước ép, đóng hộp (Châu Thành, Bến Tre)	
2	Xây dựng các dự án du lịch sinh thái nông nghiệp	

TT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
3	Xây dựng đầu tư phát triển du lịch vùng các xã ven sông Tiền, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	
4	Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị	
5	Xây dựng trung tâm dịch vụ, du lịch đa năng	
6	Xây dựng trung tâm logistics tại các cảng biển: Bình Đại, khu bến Thạnh Phú, khu bến Hàm Luông, khu bến Giao Long	
7	Xây dựng các trung tâm logistics tại các khu, cụm công nghiệp	
8	Xây dựng các kho xăng dầu và khí đốt	
9	Đầu tư xây dựng chợ đầu mối hoa cây kiểng	
10	Dự án phát triển du lịch văn hóa và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch biển	
11	Đầu tư nâng cấp, xây mới các chợ truyền thống trên địa bàn	
12	Dự án phát triển thương mại và du lịch các huyện ven biển Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú	
IV	**DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**	
1	Phát triển các khu đô thị ở thành phố và các huyện của Bến Tre: - Thành phố Bến Tre: 19 khu đô thị - Huyện Châu Thành: 03 khu đô thị - Huyện Ba Tri: 02 khu đô thị - Huyện Bình Đại: 04 khu đô thị - Huyện Mỏ Cày Nam: 03 khu đô thị - Huyện Mỏ Cày Bắc: 02 khu đô thị - Huyện Chợ Lách: 01 khu đô thị - Huyện Thạnh Phú: 02 khu đô thị - Huyện Giồng Trôm: 01 khu đô thị	
V	**DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ RÁC THẢI**	
1	Dự án xử lý rác thải tập trung cấp tỉnh	
2	Dự án xử lý nước thải đô thị	
VI	**DỰ ÁN XÂY DỰNG NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ**	
1	Dự án xây dựng công viên nghĩa trang	
2	Dự án xây dựng nhà tang lễ	
VII	**DỰ ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**	
1	Rừng phòng hộ ven biển	
2	Đầu tư phát triển cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về giống, gen cây Dừa tỉnh Bến Tre	Nâng cấp

TT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
VIII	**DỰ ÁN Y TẾ**	
1	Dự án cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập	
IX	**DỰ ÁN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	
1	Dự án đầu tư xây dựng các trường mầm non tư thục chất lượng cao	
2	Dự án đầu tư xây dựng các trường tiểu học, THCS và THPT tư thục	
3	Dự án tham gia đào tạo nghề nghiệp của các cơ sở GDNN ngoài công lập có đủ điều kiện đào tạo nghề	
X	**DỰ ÁN VĂN HÓA, THỂ THAO**	
1	Dự án xây dựng công viên văn hóa, du lịch và vui chơi giải trí	
2	Dự án xây dựng trung tâm chiếu phim tư nhân	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các chương trình, công trình, dự án nêu tại Phụ lục số XXIV và XXV sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục đầu tư và phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đúng cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại Văn bản số 6937/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

Phụ lục XXVI

DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ tỉnh	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1:50.000
2.2	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
2.3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:50.000
2.4	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa thể thao; giáo dục - đào tạo)	1:50.000
2.5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Du lịch, thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ công lập, an sinh xã hội)	1:50.000
2.6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Giao thông vận tải; cấp nước sạch; thoát nước mưa; thủy lợi)	1:50.000
2.7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Cấp điện và năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
2.8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Thoát nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang)	1:50.000
2.9	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:50.000
2.10	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
2.11	Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp	1:50.000
2.12	Bản đồ hiện trạng phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:50.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:50.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	

STT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
6.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa và thể thao; giáo dục - đào tạo)	1:50.000
6.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Du lịch, thương mại - dịch vụ; khoa học công nghệ; an sinh xã hội)	1:50.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
7.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Giao thông vận tải, cấp nước sạch; thoát nước mưa, thủy lợi)	1:50.000
7.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Cấp điện và năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
7.3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Thoát nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang)	1:50.000
8	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
11	Sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:50.000
12	Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1:50.000
13	Sơ đồ chuyên đề	
13.1	Sơ đồ phương án phát triển khu cụm công nghiệp	1:50.000
13.2	Sơ đồ phương án phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:50.000
14	Sơ đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh	1:50.000